# **I.** **Chức năng chính của cửa hàng**

· Chức năng bán hàng

o Lập hóa đơn

o Bán hàng

· Chức năng quản lý

o Tổng quan

o Hàng hóa

o Giao dịch

o Đối tác

o Nhân viên

o Sổ quỹ

o Báo cáo

o Tài khoản

# **II.** **Đặt tả use case**

## **1.** **Danh sách actor**

§ Quản lý

§ Nhân viên

## **2.** **Danh sách use case**

a. UseCase Đăng nhập

b. UseCase bán hàng

c. UseCase quản lý hàng hóa

d. Quản lý giao dịch

e. Quản lý đối tác

f. Quản lý nhân viên

g. Quản lý sổ quỹ

h. Báo cáo thống kê

## **3.** **Đặc tả use case đăng nhập**

### **3.1** **Tóm tắt**

Tác nhân: người quản lý,nhân viên.

Use case mô tả người dùng thực hiện chức năng đăng nhập của website để sử dụng các chức năng của người quản lý.

### **3.2** **Dòng sự kiện**

### **3.2.1** **Dòng sự kiện chính**

1. Use case này bắt đầu khi người dùng muốn đăng nhập vào hệ thống.

2. Hệ thống yêu cầu người dùng nhập tên đăng nhập và mật khẩu.

3. Người dùng nhập tên đăng nhập và mật khẩu.

4. Hệ thống sẽ kiểm tra tên đăng nhập và mật khẩu mà người dùng đã nhập và cho phép người dùng đăng nhập vào hệ thống.

### **3.2.2** **Các dòng sự kiện khác**

+ Nếu trong dòng sự kiện chính người dùng nhập sai tên đăng nhập hay mật khẩu thì hệ thống sẽ thông báo lỗi, người ùng có thể quay trở lại đầu dòng hoặc hủy bỏ.

+ Nếu người dùng quên mật khẩu thì yêu cầu lấy lại mật khẩu. Hiển thị trang lấy lại mật khẩu, yêu cầu người dùng nhập email đã đăng ký. Sau đó người dùng đăng nhập email để lấy mật khẩu mới.

+ Việc đăng nhập use case lúc này sẽ kết thúc.

### **3.2.3** **Các yêu cầu đặc biệt**

Bắt buộc phải có tài khoảng.

### **3.2.4** **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Người dùng phải chọn chức năng đăng nhập trên website và usecase bắt đầu.

### **3.2.5** **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

Nếu use case thực hiện thành công quá trình đăng nhập thì sẽ có các quyền sử dụng hệ thống tương ứng. Ngược lại trạng thái hoạt động của hệ thống không đổi.

## **4.** **Use case bán hàng**

### **4.1** **Tóm tắt**

Tác nhân: người quản lý,nhân viên.

Mô tả người dùng khi bán hàng sẽ lập hóa đơn cho khách hoặc người dùng cũng sẽ tiếp nhận đơn đặt hàng cho khách hàng.

### **4.2** **Dòng sự kiện**

### **4.2.1** **Các dòng sự kiện chính**

1. Use case bắt đầu khi có khách mua hàng hoặc khách đặt hàng.

2. Hệ thống hiển thị giao diện bán hàng gồm có các danh sách sản phẩm và bản xem trước hóa đơn.

3. Người dùng sẽ chọn những sản phẩm mà khách thanh toán tiền hoặc muốn đặt hàng

4. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách sản phẩm đã được chọn và hiển thị tổng số tiền của các sản phẩm đã chọn lên hóa đơn xem trước.

5. Người dùng sẽ chọn khách hàng hoặc nếu không nhập thì sẽ tự hiểu là khách mua lẻ.

6. Người dùng sẽ nhập số tiền khách đã thanh toán khi mua hàng hoặc đã trả trước khi đặt hàng.

7. Hệ thống sẽ hiển thị số tiền phải trả lại cho khách nếu khách đưa dư hoặc tính nợ cho khách (chỉ được tính nợ cho khách đã có trong danh sách khách hàng hoặc nhập mới khách hàng mới được ghi nợ).

8. Use case kết thúc khi người dùng nhấn thanh toán hoặc đặc hàng.

### **4.2.2** **Các dòng sự kiện khác**

Trong quá trình nhập sản phẩm vào hóa đơn hay đơn đặt hàng người dùng đều có thể thay đổi số lượng sản phẩm đã nhập hoặc xóa sản phẩm khỏi danh sách sản phẩm đã chọn.

Có thể nhập nhanh một số lượng lớn sản phẩm vào đơn hàng cũ như hóa đơn cũng như thêm giảm giá cho một loại sản phẩm hoặc cả đơn hàng.

Có thể thêm ghi chú vào hóa đơn nếu cần.

### **4.3** **Các yêu cầu đặc biệt**

Phải là tài khoảng quản lý hoặc nhân viên có quyền bán hàng mới được dùng tính năng này.

### **4.4** **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Người dùng chọn chức năng bán hàng trên website và use case bắt đầu.

### **4.5** **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

Hệ thống sẽ tạo hóa đơn hoặc đơn đặt hàng khi use case kết thúc.

## **5.** **Use case quản lý hàng hóa**

### **5.1** **Tóm tắt**

Tác nhân: người quản lý.

Quản lý hàng hóa sẽ có ba tính năng chính đó là danh mục sản phẩm, thiết lập giá, lập phiếu kiểm kho.

Danh mục sản phẩm sẽ có các tính năng thêm sản phẩm, xóa sản phẩm, sửa thông tin sản phẩm, cập nhập trạng thái kinh doanh.

Thiết lập giá là tính năng điều chỉnh giá bán cho các sản phẩm.

Kiểm kho là tính năng kiểm tra hàng hóa trong kho còn lại bao nhiêu, hoặc tổn thất những sản phẩm nào và số lượng.

### **5.2** **Các dòng sự kiện**

### **5.2.1** **Các dòng sự kiện chính**

1. Use case bắt đầu khi người dùng nhấn hàng hóa trên giao diện.

2. Người dùng có 3 lựa chọn khi nhấn vào hàng hóa:

a. Khi nhấn vào danh mục sản phẩm Hệ thống sẽ hiển thị danh sách các sản phẩm có thể buôn bán của cửa hàng:

- Người dùng chọn thêm sản phẩm:

o Hệ thống sẽ hiển thị biểu mẫu để nhập thông tin cho mặt hàng.

o Thêm sản phẩm kết thúc khi lưu biểu mẫu hoặc thoát ra.

- Người dùng sửa thông tin sản phẩm:

o Người dùng chọn sản phẩm cần sửa.

o Chọn sửa thông tin sản phẩm.

o Hệ thống hiển thị biểu mẫu có chứa thông tin của sản phẩm.

o Người dùng chọn lưu hoặc bỏ qua.

- Người dùng chọn xóa sản phẩm:

o Người dùng chọn sản phẩm cần xóa.

o Chọn xóa sản phẩm.

o Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận.

o Người dùng chọn xác nhận hoặc hủy bỏ.

b. Khi nhấn vào thiết lập giá hệ thống sẽ hiển thị danh sách sản phẩm với giá của chúng:

- Người dùng chọn sản phẩm cần sửa giá.

- Nhấn vào sửa giá.

- Hệ thống hiển thị biểu mẫu sửa giá hiện tại (tức giá bán của sản phẩm hiện tại).

- Chọn lưu hoặc bỏ qua để kết thúc.

c. Khi nhấn vào kiểm kho hệ thống sẽ hiện thị danh sách các phiếu kiểm kho:

- Chọn phiếu kiểm.

- Hệ thống hiển thị thông tin của phiếu kiểm.

- Nếu chọn xóa phiếu:

o Chọn phiếu cần xóa.

o Chọn xóa phiếu nhập.

o Thông báo yêu cầu xác nhận sẽ xuất hiện.

o Nhấn đồng ý để xóa hoặc bỏ qua để tắt thông báo.

- Nếu chọn thêm phiếu nhập:

o Chọn thêm phiếu nhập

o Hệ thống sẽ hiển thị biểu mẫu để người dùng kiểm kho.

o Chọn lưu lại hoặc bỏ qua để thoát.

### **5.2.2** **Các dòng sự kiện khác**

- Khi sửa giá của sản phẩm thì giá mới không được thấp tiền mua sản phẩm đó.

- Phiểu kiểm kho không được chỉnh sửa.

### **5.3** **Các yêu cầu đặc biệt**

Bắt buộc phải đăng nhập dưới quyền quản lý hoặc nhân viên được cấp quyền.

### **5.4** **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Người dùng phải chọn chức năng hàng hóa thì Use-case mới bắt đầu.

### **5.5** **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

Nếu use case thực hiện thành công thì kết quả sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. Ngược lại trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

## **6.** **Use case quản lý giao dịch**

### **6.1** **Use case quản lý đơn đặt hàng**

### **6.1.1** **Tóm tắt**

Tác nhân : quản lý.

Quản lý thông tin của đơn đặt hàng như thêm hoặc sửa thông tin đơn đặt hàng, xóa đơn đặt hàng hay điều chỉnh trạng thái của đơn đặt hàng.

### **6.1.2** **Các dòng sự kiện**

### **a.** **Các dòng sự kiện chính**

1. Use case bắt đầu khi người dùng chọn giao dịch sau đó chọn đặt hàng.

2. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách các đơn đặt hàng.

3. Chọn vào đơn đặt hàng thông tin của đơn đặt hàng đó sẽ được hệ thống hiển thị lên.

4. Người dùng có thể tạo thêm đơn đặt hàng khi chọn thêm và giao diện sẽ tự động chuyển tới use case bán hàng để thực hiện đặt hàng.

5. Người dùng có thể sửa thông tin đặt hàng như thông tin người nhận hay sản phẩm.

6. Người dùng có thể xóa đơn đặt hàng khi đó hệ thống sẽ hiển thị thông báo đồng ý để xóa hoặc bỏ qua để thoát.

7. Người dùng chọn xử lý đơn hàng để hoàn thành đơn hàng.

8. Use case kết thúc khi thoát khỏi đặt hàng.

### **b.** **Các dòng sự kiện khác**

Khi chọn xử lý đơn hàng hệ thống sẽ chuyển đến giao diện lập hóa đơn với các thông tin của đơn đặt hàng.

Khi tạo hóa đơn thành công thì hệ thống sẽ chuyển trạng thái đơn đặt hàng từ phiếu tạm thành phiếu hoàn thành.

### **6.1.3** **Các yêu cầu đặt biệt**

Bắt buộc phải đăng nhập dưới quyền quản lý hoặc nhân viên được cấp quyền.

### **6.1.4** **Trạg thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case**

Người dùng phải chọn chức năng đơn đặt hàng thì Use-case mới bắt đầu.

### **6.1.5** **Trạg thái hệ thống sau khi thực hiện use case**

Nếu use case thực hiện thành công thì kết quả sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. Ngược lại trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

### **6.2** **Use case quản lý hóa đơn**

### **6.2.1** **Tóm tắt**

Tác nhân: quản lý.

Quản lý thông tin của hóa đơn như thêm hoặc sửa thông tin của hóa đơn cũng như thêm hay xóa hóa đơn.

### **6.2.2** **Các dòng sự kiện**

### **a.** **Các dòng sự kiện chính**

1. Use case bắt đầu khi người dùng chọn giao dịch sau đó chọn hóa đơn.

2. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách các hóa đơn.

3. Chọn vào hóa đơn thông tin của hóa đơn đó sẽ được hệ thống hiển thị lên.

4. Người dùng có thể tạo thêm hóa đơn khi chọn thêm và giao diện sẽ tự động chuyển tới use case bán hàng để thực hiện tạo hóa đơn.

5. Người dùng có thể sửa thông tin hóa đơn như thông tin người nhận hay sản phẩm.

6. Người dùng có thể xóa đơn hóa đơn khi đó hệ thống sẽ hiển thị thông báo đồng ý để xóa hoặc bỏ qua để thoát.

7. Use case kết thúc khi thoát khỏi hóa đơn.

### **b.** **Các dòng sự kiện khác**

Không có

### **6.2.3** **Các yêu cầu đặt biệt khác**

Bắt buộc phải đăng nhập dưới quyền quản lý hoặc nhân viên được cấp quyền.

### **6.2.4** **Trạng thái của hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case**

Người dùng phải chọn chức năng hóa đơn thì Use-case mới bắt đầu.

### **6.2.5** **Trạng thái của hệ thống sau khi thực hiện use case**

Nếu use case thực hiện thành công thì kết quả sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. Ngược lại trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

### **6.3** **Use case vận đơn**

### **6.3.1** **Tóm tắt**

Tác nhân: quản lý.

Quản lý thông tin của vận đơn như sửa thông tin của vận đơn cũng như cập nhập lại trạng thái cho vận đơn

### **6.3.2** **Các dòng sự kiện**

### **a.** **Các dòng sự kiện chính**

1. Use case bắt đầu khi người dùng chọn giao dịch sau đó chọn vận đơn.

2. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách các vận đơn.

3. Chọn vào hóa đơn thông tin của vận đơn đó sẽ được hệ thống hiển thị lên.

4. Người dùng có thể chỉnh sửa một số thông tin của vận đơn.

5. Người dùng khi nhấn thanh toán để tạo phiếu thu.

6. Use case kết thúc khi thoát khỏi vận đơn.

### **b.** **Các dòng sự kiện khác**

Không có.

### **6.3.3** **Các yêu cầu đặt biệt khác**

Bắt buộc phải đăng nhập dưới quyền quản lý hoặc nhân viên được cấp quyền.

### **6.3.4** **Trạng thái của hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case**

Người dùng phải chọn chức năng vận đơn thì Use-case mới bắt đầu.

### **6.3.5** **Trạng thái của hệ thống sau khi thực hiện use case**

Nếu use case thực hiện thành công thì kết quả sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. Ngược lại trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

### **6.4** **Use case nhập hàng**

### **6.4.1** **Tóm tắt**

Tác nhân: quản lý.

Quản lý thông tin của vận đơn như sửa thông tin của phiếu nhập hàng cũng như thêm mới hoặc xóa.

### **6.4.2** **Các dòng sự kiện**

### **a. Các dòng sự kiện chính**

1. Use case bắt đầu khi người dùng chọn giao dịch sau đó chọn phiếu nhập hàng.

2. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách các phiếu nhập hàng.

3. Chọn vào phiếu nhập hàng thông tin của phiếu nhập hàng đó sẽ được hệ thống hiển thị lên.

4. Người dùng có thể tạo thêm phiếu nhập hàng khi chọn thêm và giao diện thêm sẽ hiển thị để thực hiện tạo phiếu nhập hàng.

5. Người dùng có thể sửa thông tin phiếu nhập hàng như thông tin nhà cung cấp hay sản phẩm.

6. Người dùng có thể xóa phiếu nhập hàng khi đó hệ thống sẽ hiển thị thông báo đồng ý để xóa hoặc bỏ qua để thoát.

7. Use case kết thúc khi thoát khỏi phiếu nhập hàng.

### **b. Các dòng sự kiện khác**

Không có.

### **6.4.3** **Các yêu cầu đặt biệt khác**

Bắt buộc phải đăng nhập dưới quyền quản lý hoặc nhân viên được cấp quyền.

### **6.4.4** **Trạng thái của hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case**

Người dùng phải chọn chức năng phiếu nhập hàng thì Use-case mới bắt đầu.

### **6.4.5** **Trạng thái của hệ thống sau khi thực hiện use case**

Nếu use case thực hiện thành công thì kết quả sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. Ngược lại trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

### **6.5** **Use case trả hàng nhập**

### **6.5.1** **Tóm tắt**

Tác nhân: quản lý.

Quản lý thông tin của vận đơn như sửa thông tin của phiếu trả hàng cũng như cập nhập lại trạng thái cho phiếu trả hàng.

### **6.5.2** **Các dòng sự kiện**

### **a. Các dòng sự kiện chính**

1. Use case bắt đầu khi người dùng chọn giao dịch sau đó chọn phiếu trả hàng.

2. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách các phiếu trả hàng.

3. Chọn vào hóa đơn thông tin của phiếu trả hàng đó sẽ được hệ thống hiển thị lên.

4. Người dùng có thể chỉnh sửa một số thông tin của phiếu trả hàng.

5. Người dùng khi nhấn thanh toán để tạo phiếu thu.

6. Use case kết thúc khi thoát khỏi phiếu trả hàng.

### **b. Các dòng sự kiện khác**

Không có.

### **6.5.3** **Các yêu cầu đặt biệt khác**

Bắt buộc phải đăng nhập dưới quyền quản lý hoặc nhân viên được cấp quyền.

### **6.5.4** **Trạng thái của hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case**

Người dùng phải chọn chức năng phiếu trả hàng thì Use-case mới bắt đầu.

### **6.5.5** **Trạng thái của hệ thống sau khi thực hiện use case**

Nếu use case thực hiện thành công thì kết quả sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. Ngược lại trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

### **6.6** **Use case xuất hủy**

### **6.6.1** **Tóm tắt**

Tác nhân: quản lý.

Quản lý thông tin của vận đơn như sửa thông tin của phiếu xuất hủy cũng như cập nhập lại trạng thái cho phiếu xuất hủy.

### **6.6.2** **Các dòng sự kiện**

### **a. Các dòng sự kiện chính**

7. Use case bắt đầu khi người dùng chọn giao dịch sau đó chọn phiếu xuất hủy.

8. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách các phiếu xuất hủy.

9. Chọn vào hóa đơn thông tin của phiếu xuất hủy đó sẽ được hệ thống hiển thị lên.

10. Người dùng có thể chỉnh sửa một số thông tin của phiếu xuất hủy.

11. Use case kết thúc khi thoát khỏi phiếu xuất hủy.

### **b. Các dòng sự kiện khác**

Không có.

### **6.6.3** **Các yêu cầu đặt biệt khác**

Bắt buộc phải đăng nhập dưới quyền quản lý hoặc nhân viên được cấp quyền.

### **6.6.4** **Trạng thái của hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case**

Người dùng phải chọn chức năng phiếu xuất hủy thì Use-case mới bắt đầu.

### **6.6.5** **Trạng thái của hệ thống sau khi thực hiện use case**

Nếu use case thực hiện thành công thì kết quả sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. Ngược lại trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

## **7.** **Use case quản lý đối tác**

### **7.1 Use case quản lý khách hàng**

### **7.1.1 Tóm tắt**

Tác nhân: người quản lý.

Quản lý khách hàng sẽ có các tính năng thêm khách hàng, xóa khách hàng, sửa thông tin khách hàng, cập nhập khách hàng.

### **7.1.2 Tóm tắt**

### **a. Các dòng sự kiện chính**

Khi nhấn vào đối tác và chọn khách hàng Hệ thống sẽ hiển thị danh sách khách hàng:

- Người dùng chọn thêm khách hàng:

o Hệ thống sẽ hiển thị biểu mẫu để nhập thông tin cho khách hàng.

o Thêm khách hàng kết thúc khi lưu biểu mẫu hoặc thoát ra.

- Người dùng sửa thông tin khách hàng:

o Người dùng chọn khách hàng cần sửa.

o Chọn sửa thông tin khách hàng.

o Hệ thống hiển thị biểu mẫu có chứa thông tin của khách hàng.

o Người dùng chọn lưu hoặc bỏ qua.

- Người dùng chọn xóa khách hàng:

o Người dùng chọn khách hàng cần xóa.

o Chọn xóa khách hàng.

o Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận.

o Người dùng chọn xác nhận hoặc hủy bỏ.

### **b. Các dòng sự kiện khác**

Không có.

### **7.1.3 Các yêu cầu đặc biệt**

Bắt buộc phải đăng nhập dưới quyền quản lý hoặc nhân viên được cấp quyền.

### **7.1.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Người dùng phải chọn chức năng khách hàng thì Use-case mới bắt đầu.

### **7.1.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

Nếu use case thực hiện thành công thì kết quả sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. Ngược lại trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

### **7.1 Use case quản lý nhà cung cấp**

### **7.2.1 Tóm tắt**

Tác nhân: người quản lý.

Quản lý nhà cung cấp sẽ có các tính năng thêm nhà cung cấp, xóa nhà cung cấp, sửa thông tin nhà cung cấp, cập nhập nhà cung cấp.

### **7.2.2 Tóm tắt**

### **a. Các dòng sự kiện chính**

Khi nhấn vào đối tác và chọn khách hàng Hệ thống sẽ hiển thị danh nhà cung cấp:

- Người dùng chọn thêm nhà cung cấp:

o Hệ thống sẽ hiển thị biểu mẫu để nhập thông tin cho nhà cung cấp.

o Thêm khách hàng kết thúc khi lưu biểu mẫu hoặc thoát ra.

- Người dùng sửa thông tin nhà cung cấp:

o Người dùng chọn nhà cung cấp cần sửa.

o Chọn sửa thông tin nhà cung cấp.

o Hệ thống hiển thị biểu mẫu có chứa thông tin của nhà cung cấp.

o Người dùng chọn lưu hoặc bỏ qua.

- Người dùng chọn xóa nhà cung cấp:

o Người dùng chọn nhà cung cấp cần xóa.

o Chọn xóa nhà cung cấp.

o Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận.

o Người dùng chọn xác nhận hoặc hủy bỏ.

### **b. Các dòng sự kiện khác**

Không có.

### **7.2.3 Các yêu cầu đặc biệt**

Bắt buộc phải đăng nhập dưới quyền quản lý hoặc nhân viên được cấp quyền.

### **7.2.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Người dùng phải chọn chức năng nhà cung cấp thì Use-case mới bắt đầu.

### **7.2.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

Nếu use case thực hiện thành công thì kết quả sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. Ngược lại trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

## **8.** **Use case quản lý nhân viên**

### **8.1 Tóm tắt**

Tác nhân: người quản lý.

Quản lý nhân viên sẽ có các tính năng thêm nhân viên, xóa nhân viên, sửa thông tin nhân viên, cập nhập nhân viên.

### **8.2 Tóm tắt**

### **a. Các dòng sự kiện chính**

Khi nhấn vào đối tác và chọn nhân viên Hệ thống sẽ hiển thị danh sách nhân viên:

- Người dùng chọn thêm nhân viên:

o Hệ thống sẽ hiển thị biểu mẫu để nhập thông tin nhân viên.

o Thêm nhân viên kết thúc khi lưu biểu mẫu hoặc thoát ra.

- Người dùng sửa thông tin nhân viên:

o Người dùng chọn nhân viên cần sửa.

o Chọn sửa thông tin nhân viên.

o Hệ thống hiển thị biểu mẫu có chứa thông tin của nhân viên.

o Người dùng chọn lưu hoặc bỏ qua.

- Người dùng chọn xóa nhân viên:

o Người dùng chọn nhân viên cần xóa.

o Chọn xóa nhân viên.

o Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận.

o Người dùng chọn xác nhận hoặc hủy bỏ.

Chấm công và quản lý lương cho nhân viên và phân công lịch làm việc

### **b. Các dòng sự kiện khác**

Không có.

### **8.3 Các yêu cầu đặc biệt**

Bắt buộc phải đăng nhập dưới quyền quản lý hoặc nhân viên được cấp quyền.

### **8.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Người dùng phải chọn chức năng nhân viên thì Use-case mới bắt đầu.

### **8.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

Nếu use case thực hiện thành công thì kết quả sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. Ngược lại trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

## **9.** **Use case quản lý sổ quỹ**

### **9.1 Tóm tắt**

Tác nhân: quản lý.

Quản lý thông tin của sổ quỹ như xem thông tin của sổ quỹ cũng như lập phiếu thu và phiếu chi

### **9.2 Các dòng sự kiện**

### **a. Các dòng sự kiện chính**

1. Use case bắt đầu khi người dùng chọn sổ quỹ.

2. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách các phiếu thu và phiếu chi và hiển thị tổng chi, tổng thu va tồn quỹ.

3. Chọn vào phiếu thu hoặc phiếu chi sẽ được hệ thống hiển thị thông của phiếu.

4. Người dùng có thể tạo thêm phiếu chi hoặc phiếu thu.

5. Use case kết thúc khi thoát khỏi sổ quỹ.

### **c.** **Các dòng sự kiện khác**

Không có.

### **9.3 Các yêu cầu đặt biệt khác**

Bắt buộc phải đăng nhập dưới quyền quản lý hoặc nhân viên được cấp quyền.

### **9.4 Trạng thái của hệ thống khi bắt đầu thực hiện use case**

Người dùng phải chọn chức năng sổ quỹ thì Use-case mới bắt đầu.

### **9.5 Trạng thái của hệ thống sau khi thực hiện use case**

Nếu use case thực hiện thành công thì kết quả sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. Ngược lại trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

## **10.** **Use case thống kê**